

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-HĐTSĐH ngày 22/8/2025 của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-HĐTSĐH ngày 22/8/2025 của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh)

| STT                                | Mã ngành | Tên ngành                | Điểm trúng tuyển theo phương thức sử dụng |                                   |                       |                       |                       |                       |
|------------------------------------|----------|--------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                    |          |                          | Điểm thi tốt nghiệp THPT/ Kết hợp         | Kết quả học tập cấp THPT/ Kết hợp | Điểm ĐGNL ĐHQG TP.HCM | Điểm ĐGNL ĐHQG Hà Nội | Điểm ĐGNL ĐHSP Hà Nội | Điểm ĐGNL ĐHSP TP.HCM |
| I. TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT - DHA       |          |                          |                                           |                                   |                       |                       |                       |                       |
| 1                                  | 7380101  | Luật                     | 22.00                                     | 23.50                             |                       |                       |                       |                       |
| 2                                  | 7380107  | Luật Kinh tế             | 22.00                                     | 23.50                             |                       |                       |                       |                       |
| II. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - DHF |          |                          |                                           |                                   |                       |                       |                       |                       |
| 3                                  | 7140231  | Sư phạm Tiếng Anh        | * 30.00                                   | 30.00                             |                       |                       |                       |                       |
| 4                                  | 7140233  | Sư phạm Tiếng Pháp       | 27.40                                     | 27.66                             |                       |                       |                       |                       |
| 5                                  | 7140234  | Sư phạm Tiếng Trung Quốc | ** 30.00                                  | 30.00                             |                       |                       |                       |                       |
| 6                                  | 7220201  | Ngôn ngữ Anh             | 23.00                                     | 24.05                             |                       |                       |                       |                       |
| 7                                  | 7220202  | Ngôn ngữ Nga             | 15.00                                     | 18.00                             |                       |                       |                       |                       |
| 8                                  | 7220203  | Ngôn ngữ Pháp            | 15.00                                     | 18.00                             |                       |                       |                       |                       |
| 9                                  | 7220204  | Ngôn ngữ Trung Quốc      | 26.60                                     | 26.94                             |                       |                       |                       |                       |
| 10                                 | 7220209  | Ngôn ngữ Nhật            | 16.25                                     | 18.43                             |                       |                       |                       |                       |
| 11                                 | 7220210  | Ngôn ngữ Hàn Quốc        | 23.60                                     | 24.38                             |                       |                       |                       |                       |
| 12                                 | 7310601  | Quốc tế học              | 15.00                                     | 18.00                             |                       |                       |                       |                       |
| 13                                 | 7310630  | Việt Nam học             | 15.00                                     | 18.00                             |                       |                       |                       |                       |
| 14                                 | 7310640  | Hoa Kỳ học               | 15.00                                     | 18.00                             |                       |                       |                       |                       |

Ghi chú: \* Ngành Sư phạm Tiếng Anh sử dụng tiêu chí phụ là điểm môn ngoại ngữ  $\geq 9.5$  và môn Ngữ văn  $\geq 8.5$

**\*\*** Ngành Sư phạm tiếng Trung Quốc sử dụng tiêu chí phụ là điểm môn ngoại ngữ = 10.0

| STT                               | Mã ngành  | Tên ngành                                    | Điểm trúng tuyển theo phương thức sử dụng  |                                            |                                |                                |                                |                                |
|-----------------------------------|-----------|----------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|                                   |           |                                              | Điểm thi<br>tốt nghiệp<br>THPT/<br>Kết hợp | Kết quả<br>học tập<br>cấp THPT/<br>Kết hợp | Điểm<br>ĐGNL<br>ĐHQG<br>TP.HCM | Điểm<br>ĐGNL<br>ĐHQG<br>Hà Nội | Điểm<br>ĐGNL<br>ĐHSP<br>Hà Nội | Điểm<br>ĐGNL<br>ĐHSP<br>TP.HCM |
| III. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - DHK |           |                                              |                                            |                                            |                                |                                |                                |                                |
| 15                                | 7310101   | Kinh tế                                      | 15.00                                      |                                            | 600                            |                                |                                |                                |
| 16                                | 7310101TA | Kinh tế (Đào tạo bằng Tiếng Anh)             | 16.00                                      |                                            | 640                            |                                |                                |                                |
| 17                                | 7310102   | Kinh tế chính trị                            | 15.00                                      |                                            | 600                            |                                |                                |                                |
| 18                                | 7310106   | Kinh tế quốc tế                              | 15.00                                      |                                            | 600                            |                                |                                |                                |
| 19                                | 7310107   | Thống kê kinh tế                             | 15.00                                      |                                            | 600                            |                                |                                |                                |
| 20                                | 7310109   | Kinh tế số                                   | 15.00                                      |                                            | 600                            |                                |                                |                                |
| 21                                | 7340101   | Quản trị kinh doanh                          | 16.00                                      |                                            | 640                            |                                |                                |                                |
| 22                                | 7340101TA | Quản trị kinh doanh (Đào tạo bằng Tiếng Anh) | 16.00                                      |                                            | 640                            |                                |                                |                                |
| 23                                | 7340115   | Marketing                                    | 20.00                                      |                                            | 800                            |                                |                                |                                |
| 24                                | 7340121   | Kinh doanh thương mại                        | 16.00                                      |                                            | 640                            |                                |                                |                                |
| 25                                | 7340122   | Thương mại điện tử                           | 17.00                                      |                                            | 680                            |                                |                                |                                |
| 26                                | 7340201   | Tài chính - Ngân hàng                        | 16.00                                      |                                            | 640                            |                                |                                |                                |
| 27                                | 7340301   | Kế toán                                      | 16.00                                      |                                            | 640                            |                                |                                |                                |
| 28                                | 7340301TA | Kế toán (Đào tạo bằng Tiếng Anh)             | 16.00                                      |                                            | 640                            |                                |                                |                                |
| 29                                | 7340302   | Kiểm toán                                    | 15.00                                      |                                            | 600                            |                                |                                |                                |
| 30                                | 7340404   | Quản trị nhân lực                            | 16.00                                      |                                            | 640                            |                                |                                |                                |
| 31                                | 7340405   | Hệ thống thông tin quản lý                   | 15.00                                      |                                            | 600                            |                                |                                |                                |
| 32                                | 7349001   | Tài chính - Ngân hàng (Liên kết)             | 16.00                                      |                                            | 640                            |                                |                                |                                |

| STT                                      | Mã ngành | Tên ngành                               | Điểm trúng tuyển theo phương thức sử dụng  |                                            |                                |                                |                                |                                |
|------------------------------------------|----------|-----------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|                                          |          |                                         | Điểm thi<br>tốt nghiệp<br>THPT/<br>Kết hợp | Kết quả<br>học tập<br>cấp THPT/<br>Kết hợp | Điểm<br>ĐGNL<br>ĐHQG<br>TP.HCM | Điểm<br>ĐGNL<br>ĐHQG<br>Hà Nội | Điểm<br>ĐGNL<br>ĐHSP<br>Hà Nội | Điểm<br>ĐGNL<br>ĐHSP<br>TP.HCM |
| 33                                       | 7510605  | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng     | 18.00                                      |                                            | 720                            |                                |                                |                                |
| 34                                       | 7620115  | Kinh tế nông nghiệp                     | 15.00                                      |                                            | 600                            |                                |                                |                                |
| 35                                       | 7903124  | Song ngành Kinh tế - Tài chính          | 16.00                                      |                                            | 640                            |                                |                                |                                |
| <b>IV. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM - DHL</b> |          |                                         |                                            |                                            |                                |                                |                                |                                |
| 36                                       | 7340116  | Bất động sản                            | 15.00                                      | 18.00                                      |                                |                                |                                |                                |
| 37                                       | 7510201  | Công nghệ kỹ thuật cơ khí               | 18.50                                      | 20.81                                      |                                |                                |                                |                                |
| 38                                       | 7520114  | Kỹ thuật cơ điện tử                     | 16.00                                      | 18.30                                      |                                |                                |                                |                                |
| 39                                       | 7540101  | Công nghệ thực phẩm                     | 17.00                                      | 19.13                                      |                                |                                |                                |                                |
| 40                                       | 7540106  | Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm | 15.00                                      | 18.00                                      |                                |                                |                                |                                |
| 41                                       | 7580210  | Kỹ thuật cơ sở hạ tầng                  | 15.00                                      | 18.00                                      |                                |                                |                                |                                |
| 42                                       | 7620102  | Khuyến nông                             | 15.00                                      | 18.00                                      |                                |                                |                                |                                |
| 43                                       | 7620105  | Chăn nuôi                               | 16.00                                      | 18.30                                      |                                |                                |                                |                                |
| 44                                       | 7620110  | Khoa học cây trồng                      | 15.00                                      | 18.00                                      |                                |                                |                                |                                |
| 45                                       | 7620112  | Bảo vệ thực vật                         | 15.00                                      | 18.00                                      |                                |                                |                                |                                |
| 46                                       | 7620116  | Phát triển nông thôn                    | 15.00                                      | 18.00                                      |                                |                                |                                |                                |
| 47                                       | 7620118  | Nông nghiệp công nghệ cao               | 15.00                                      | 18.00                                      |                                |                                |                                |                                |
| 48                                       | 7620119  | Kinh doanh và khởi nghiệp nông thôn     | 15.00                                      | 18.00                                      |                                |                                |                                |                                |
| 49                                       | 7620210  | Lâm nghiệp                              | 15.00                                      | 18.00                                      |                                |                                |                                |                                |
| 50                                       | 7620211  | Quản lý tài nguyên rừng                 | 15.00                                      | 18.00                                      |                                |                                |                                |                                |

| STT                                       | Mã ngành  | Tên ngành                                  | Điểm trúng tuyển theo phương thức sử dụng |                                   |                       |                       |                       |                       |
|-------------------------------------------|-----------|--------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                           |           |                                            | Điểm thi tốt nghiệp THPT/ Kết hợp         | Kết quả học tập cấp THPT/ Kết hợp | Điểm ĐGNL ĐHQG TP.HCM | Điểm ĐGNL ĐHQG Hà Nội | Điểm ĐGNL ĐHSP Hà Nội | Điểm ĐGNL ĐHSP TP.HCM |
| 51                                        | 7620301   | Nuôi trồng thủy sản                        | 15.00                                     | 18.00                             |                       |                       |                       |                       |
| 52                                        | 7620302   | Bệnh học thủy sản                          | 15.00                                     | 18.00                             |                       |                       |                       |                       |
| 53                                        | 7620305   | Quản lý thủy sản                           | 15.00                                     | 18.00                             |                       |                       |                       |                       |
| 54                                        | 7640101   | Thú y                                      | 19.50                                     | 21.94                             |                       |                       |                       |                       |
| 55                                        | 7850103   | Quản lý đất đai                            | 15.00                                     | 18.00                             |                       |                       |                       |                       |
| <b>V. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT - DHN</b> |           |                                            |                                           |                                   |                       |                       |                       |                       |
| 56                                        | 7140222   | Sư phạm Mỹ thuật                           | 20.50                                     | 22.75                             |                       |                       |                       |                       |
| 57                                        | 7210103   | Hội họa                                    | 18.00                                     | 20.25                             |                       |                       |                       |                       |
| 58                                        | 7210105   | Điêu khắc                                  | 18.00                                     | 20.25                             |                       |                       |                       |                       |
| 59                                        | 7210403   | Thiết kế đồ họa                            | 18.00                                     | 20.25                             |                       |                       |                       |                       |
| 60                                        | 7210404   | Thiết kế thời trang                        | 18.00                                     | 20.25                             |                       |                       |                       |                       |
| 61                                        | 7580108   | Thiết kế nội thất                          | 18.00                                     | 20.25                             |                       |                       |                       |                       |
| <b>VI. TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM - DHS</b>   |           |                                            |                                           |                                   |                       |                       |                       |                       |
| 62                                        | 7140201   | Giáo dục mầm non                           | 23.60                                     |                                   |                       |                       | 21.29                 | 18.60                 |
| 63                                        | 7140202   | Giáo dục Tiểu học                          | 27.82                                     |                                   | 1113                  |                       | 27.91                 | 23.80                 |
| 64                                        | 7140202TA | Giáo dục Tiểu học (Đào tạo bằng Tiếng Anh) | 27.00                                     |                                   | 1080                  |                       | 27.13                 | 22.50                 |
| 65                                        | 7140204   | Giáo dục Công dân                          | 26.55                                     |                                   | 1062                  |                       | 26.70                 | 21.90                 |
| 66                                        | 7140205   | Giáo dục Chính trị                         | 27.30                                     |                                   | 1092                  |                       | 27.42                 | 22.90                 |
| 67                                        | 7140208   | Giáo dục Quốc phòng - An ninh              | 26.55                                     |                                   | 1062                  |                       | 26.70                 | 21.90                 |

| STT                                       | Mã ngành  | Tên ngành                                 | Điểm trúng tuyển theo phương thức sử dụng  |                                            |                                |                                |                                |                                |
|-------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|                                           |           |                                           | Điểm thi<br>tốt nghiệp<br>THPT/<br>Kết hợp | Kết quả<br>học tập<br>cấp THPT/<br>Kết hợp | Điểm<br>ĐGNL<br>ĐHQG<br>TP.HCM | Điểm<br>ĐGNL<br>ĐHQG<br>Hà Nội | Điểm<br>ĐGNL<br>ĐHSP<br>Hà Nội | Điểm<br>ĐGNL<br>ĐHSP<br>TP.HCM |
| 68                                        | 7140209   | Sư phạm Toán học                          | 26.10                                      |                                            | 1044                           |                                | 25.57                          | 21.30                          |
| 69                                        | 7140209TA | Sư phạm Toán học (Đào tạo bằng Tiếng Anh) | 26.10                                      |                                            | 1044                           |                                | 25.57                          | 21.30                          |
| 70                                        | 7140210   | Sư phạm Tin học                           | 22.30                                      |                                            | 892                            |                                | 19.78                          | 17.30                          |
| 71                                        | 7140211   | Sư phạm Vật lý                            | 26.08                                      |                                            | 1043                           |                                | 25.49                          | 21.30                          |
| 72                                        | 7140212   | Sư phạm Hóa học                           | 26.88                                      |                                            | 1075                           |                                | 27.01                          | 22.30                          |
| 73                                        | 7140213   | Sư phạm Sinh học                          | 23.08                                      |                                            | 923                            |                                | 20.59                          | 18.10                          |
| 74                                        | 7140217   | Sư phạm Ngữ văn                           | 28.90                                      |                                            | 1156                           |                                | 28.95                          | 25.90                          |
| 75                                        | 7140218   | Sư phạm Lịch sử                           | 27.63                                      |                                            | 1105                           |                                | 27.73                          | 23.50                          |
| 76                                        | 7140219   | Sư phạm Địa lý                            | 27.71                                      |                                            | 1108                           |                                | 27.81                          | 23.60                          |
| 77                                        | 7140221   | Sư phạm Âm nhạc                           | 21.72                                      |                                            |                                |                                | 19.06                          | 16.80                          |
| 78                                        | 7140246   | Sư phạm công nghệ                         | 20.00                                      |                                            | 800                            |                                | 16.95                          | 15.20                          |
| 79                                        | 7140247   | Sư phạm khoa học tự nhiên                 | 23.50                                      |                                            | 940                            |                                | 21.18                          | 18.50                          |
| 80                                        | 7140248   | Giáo dục pháp luật                        | 26.52                                      |                                            | 1061                           |                                | 26.67                          | 21.90                          |
| 81                                        | 7140249   | Sư phạm Lịch sử - Địa lý                  | 27.25                                      |                                            | 1090                           |                                | 27.37                          | 22.90                          |
| 82                                        | 7310403   | Tâm lý học giáo dục                       | 25.90                                      | 26.31                                      | 1036                           |                                | 24.79                          | 21.10                          |
| 83                                        | 7480104   | Hệ thống thông tin                        | 17.50                                      | 19.69                                      | 700                            |                                | 13.70                          | 12.90                          |
| <b>VII. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC - DHT</b> |           |                                           |                                            |                                            |                                |                                |                                |                                |
| 84                                        | 7220104   | Hán Nôm                                   | 16.00                                      | 18.30                                      | 640                            | 80                             |                                |                                |
| 85                                        | 7229001   | Triết học                                 | 16.00                                      | 18.30                                      | 640                            | 80                             |                                |                                |

| STT | Mã ngành  | Tên ngành                                                     | Điểm trúng tuyển theo phương thức sử dụng  |                                            |                                |                                |                                |                                |
|-----|-----------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|     |           |                                                               | Điểm thi<br>tốt nghiệp<br>THPT/<br>Kết hợp | Kết quả<br>học tập<br>cấp THPT/<br>Kết hợp | Điểm<br>ĐGNL<br>ĐHQG<br>TP.HCM | Điểm<br>ĐGNL<br>ĐHQG<br>Hà Nội | Điểm<br>ĐGNL<br>ĐHSP<br>Hà Nội | Điểm<br>ĐGNL<br>ĐHSP<br>TP.HCM |
| 86  | 7229010   | Lịch sử                                                       | 22.00                                      | 23.50                                      | 880                            | 110                            |                                |                                |
| 87  | 7229030   | Văn học                                                       | 22.00                                      | 23.50                                      | 880                            | 110                            |                                |                                |
| 88  | 7229042   | Quản lý văn hóa                                               | 16.00                                      | 18.30                                      | 640                            | 80                             |                                |                                |
| 89  | 7310205   | Quản lý nhà nước                                              | 15.50                                      | 18.16                                      | 620                            | 78                             |                                |                                |
| 90  | 7310301   | Xã hội học                                                    | 15.50                                      | 18.16                                      | 620                            | 78                             |                                |                                |
| 91  | 7310608   | Đông phương học                                               | 15.50                                      | 18.16                                      | 620                            | 78                             |                                |                                |
| 92  | 7320101   | Báo chí                                                       | 19.00                                      | 21.37                                      | 760                            | 95                             |                                |                                |
| 93  | 7320111   | Truyền thông số                                               | 20.00                                      | 22.50                                      | 800                            | 100                            |                                |                                |
| 94  | 7420201   | Công nghệ sinh học                                            | 17.00                                      | 19.13                                      | 680                            | 85                             |                                |                                |
| 95  | 7440102   | Vật lý học                                                    | 16.00                                      | 18.30                                      | 640                            | 80                             |                                |                                |
| 96  | 7440112   | Hóa học                                                       | 16.00                                      | 18.30                                      | 640                            | 80                             |                                |                                |
| 97  | 7440301   | Khoa học môi trường                                           | 15.00                                      | 18.00                                      | 600                            | 75                             |                                |                                |
| 98  | 7480103   | Kỹ thuật phần mềm                                             | 17.50                                      | 19.69                                      | 700                            | 88                             |                                |                                |
| 99  | 7480107TD | Quản trị và phân tích dữ liệu                                 | 16.00                                      | 18.30                                      | 640                            | 80                             |                                |                                |
| 100 | 7480201   | Công nghệ thông tin                                           | 17.50                                      | 19.69                                      | 700                            | 88                             |                                |                                |
| 101 | 7480201VJ | Công nghệ thông tin<br>(Chương trình đào tạo Kỹ sư Việt-Nhật) | 17.75                                      | 19.97                                      | 710                            | 89                             |                                |                                |
| 102 | 7510302   | Công nghệ kỹ thuật điện tử - Viễn thông                       | 17.50                                      | 19.69                                      | 700                            | 88                             |                                |                                |
| 103 | 7510401   | Công nghệ kỹ thuật hóa học                                    | 17.00                                      | 19.13                                      | 680                            | 85                             |                                |                                |

| STT                                        | Mã ngành | Tên ngành                               | Điểm trúng tuyển theo phương thức sử dụng  |                                            |                                |                                |                                |                                |
|--------------------------------------------|----------|-----------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|                                            |          |                                         | Điểm thi<br>tốt nghiệp<br>THPT/<br>Kết hợp | Kết quả<br>học tập<br>cấp THPT/<br>Kết hợp | Điểm<br>ĐGNL<br>ĐHQG<br>TP.HCM | Điểm<br>ĐGNL<br>ĐHQG<br>Hà Nội | Điểm<br>ĐGNL<br>ĐHSP<br>Hà Nội | Điểm<br>ĐGNL<br>ĐHSP<br>TP.HCM |
| 104                                        | 7520503  | Kỹ thuật trắc địa - bản đồ              | 15.50                                      | 18.16                                      | 620                            | 78                             |                                |                                |
| 105                                        | 7580101  | Kiến trúc                               | 16.75                                      | 18.84                                      |                                |                                |                                |                                |
| 106                                        | 7580211  | Địa kỹ thuật xây dựng                   | 15.50                                      | 18.16                                      | 620                            | 78                             |                                |                                |
| 107                                        | 7760101  | Công tác xã hội                         | 19.00                                      | 21.37                                      | 760                            | 95                             |                                |                                |
| 108                                        | 7850101  | Quản lý tài nguyên và môi trường        | 15.50                                      | 18.16                                      | 620                            | 78                             |                                |                                |
| 109                                        | 7850105  | Quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường | 15.50                                      | 18.16                                      | 620                            | 78                             |                                |                                |
| <b>VIII. TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC - DHY</b> |          |                                         |                                            |                                            |                                |                                |                                |                                |
| 110                                        | 7720101  | Y khoa                                  | 25.17                                      |                                            |                                |                                |                                |                                |
| 111                                        | 7720110  | Y học dự phòng                          | 17.00                                      |                                            |                                |                                |                                |                                |
| 112                                        | 7720115  | Y học cổ truyền                         | 19.60                                      |                                            |                                |                                |                                |                                |
| 113                                        | 7720201  | Dược học                                | 21.25                                      |                                            |                                |                                |                                |                                |
| 114                                        | 7720301  | Điều dưỡng                              | 17.00                                      |                                            |                                |                                |                                |                                |
| 115                                        | 7720302  | Hộ sinh                                 | 17.00                                      |                                            |                                |                                |                                |                                |
| 116                                        | 7720401  | Dinh dưỡng                              | 17.00                                      |                                            |                                |                                |                                |                                |
| 117                                        | 7720501  | Răng - Hàm - Mặt                        | 24.40                                      |                                            |                                |                                |                                |                                |
| 118                                        | 7720601  | Kỹ thuật xét nghiệm y học               | 17.25                                      |                                            |                                |                                |                                |                                |
| 119                                        | 7720602  | Kỹ thuật hình ảnh y học                 | 19.00                                      |                                            |                                |                                |                                |                                |
| 120                                        | 7720701  | Y tế công cộng                          | 17.00                                      |                                            |                                |                                |                                |                                |

| STT                                  | Mã ngành  | Tên ngành                                                                             | Điểm trúng tuyển theo phương thức sử dụng  |                                            |                                |                                |                                |                                |
|--------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|                                      |           |                                                                                       | Điểm thi<br>tốt nghiệp<br>THPT/<br>Kết hợp | Kết quả<br>học tập<br>cấp THPT/<br>Kết hợp | Điểm<br>ĐGNL<br>ĐHQG<br>TP.HCM | Điểm<br>ĐGNL<br>ĐHQG<br>Hà Nội | Điểm<br>ĐGNL<br>ĐHSP<br>Hà Nội | Điểm<br>ĐGNL<br>ĐHSP<br>TP.HCM |
| IX. TRƯỜNG DU LỊCH - DHD             |           |                                                                                       |                                            |                                            |                                |                                |                                |                                |
| 121                                  | 7340101   | Quản trị kinh doanh                                                                   | 19.50                                      | 21.94                                      |                                |                                |                                |                                |
| 122                                  | 7810101   | Du lịch                                                                               | 19.50                                      | 21.94                                      |                                |                                |                                |                                |
| 123                                  | 7810102   | Du lịch điện tử                                                                       | 15.00                                      | 18.00                                      |                                |                                |                                |                                |
| 124                                  | 7810103   | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành                                                   | 19.75                                      | 22.22                                      |                                |                                |                                |                                |
| 125                                  | 7810104   | Quản trị du lịch và khách sạn                                                         | 21.50                                      | 23.25                                      |                                |                                |                                |                                |
| 126                                  | 7810201   | Quản trị khách sạn                                                                    | 18.50                                      | 20.81                                      |                                |                                |                                |                                |
| 127                                  | 7810202   | Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống                                                  | 16.75                                      | 18.84                                      |                                |                                |                                |                                |
| X. KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT - DHC      |           |                                                                                       |                                            |                                            |                                |                                |                                |                                |
| 128                                  | 7140206   | Giáo dục Thể chất                                                                     | 21.41                                      | 23.20                                      |                                |                                |                                |                                |
| XI. KHOA KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ - DHE |           |                                                                                       |                                            |                                            |                                |                                |                                |                                |
| 129                                  | 7480112KS | Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo                                                  | 19.60                                      | 22.05                                      | 784                            |                                |                                |                                |
| 130                                  | 7510205   | Công nghệ kỹ thuật ô tô                                                               | 20.00                                      | 22.50                                      | 800                            |                                |                                |                                |
| 131                                  | 7510301   | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử                                                      | 18.20                                      | 20.47                                      | 728                            |                                |                                |                                |
|                                      |           | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử<br>(Chương trình đào tạo Công nghệ thiết kế vi mạch) | 24.05                                      | 24.64                                      | 962                            |                                |                                |                                |
| 132                                  | 7520201   | Kỹ thuật điện                                                                         | 17.20                                      | 19.35                                      | 688                            |                                |                                |                                |
| 133                                  | 7520216   | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá                                                    | 18.50                                      | 20.81                                      | 740                            |                                |                                |                                |
| 134                                  | 7580201   | Kỹ thuật xây dựng                                                                     | 16.00                                      | 18.30                                      | 640                            |                                |                                |                                |

| STT                                       | Mã ngành | Tên ngành                          | Điểm trúng tuyển theo phương thức sử dụng  |                                            |                                |                                |                                |                                |
|-------------------------------------------|----------|------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|                                           |          |                                    | Điểm thi<br>tốt nghiệp<br>THPT/<br>Kết hợp | Kết quả<br>học tập<br>cấp THPT/<br>Kết hợp | Điểm<br>ĐGNL<br>ĐHQG<br>TP.HCM | Điểm<br>ĐGNL<br>ĐHQG<br>Hà Nội | Điểm<br>ĐGNL<br>ĐHSP<br>Hà Nội | Điểm<br>ĐGNL<br>ĐHSP<br>TP.HCM |
| XII. KHOA QUỐC TẾ - DHI                   |          |                                    |                                            |                                            |                                |                                |                                |                                |
| 135                                       | 7310206  | Quan hệ quốc tế                    | 19.00                                      |                                            |                                |                                |                                |                                |
| 136                                       | 7320104  | Truyền thông đa phương tiện        | 21.50                                      |                                            |                                |                                |                                |                                |
| 137                                       | 7510406  | Công nghệ kỹ thuật môi trường      | 15.00                                      | 18.00                                      |                                |                                |                                |                                |
| 138                                       | 7580301  | Kinh tế xây dựng                   | 15.00                                      | 18.00                                      |                                |                                |                                |                                |
| 139                                       | 7850102  | Kinh tế tài nguyên thiên nhiên     | 15.00                                      | 18.00                                      |                                |                                |                                |                                |
| XIII. PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC HUẾ TẠI QUẢNG TRỊ |          |                                    |                                            |                                            |                                |                                |                                |                                |
| 140                                       | 7520201  | Kỹ thuật điện                      | 15.00                                      | 18.00                                      |                                |                                |                                |                                |
| 141                                       | 7520216  | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá | 15.00                                      | 18.00                                      |                                |                                |                                |                                |
| 142                                       | 7580201  | Kỹ thuật xây dựng                  | 15.00                                      | 18.00                                      |                                |                                |                                |                                |

**TM. HỘI ĐỒNG  
CHỦ TỊCH**

**PHÓ GIÁM ĐỐC  
Bùi Văn Lợi**